

CTCP Thủy Điện A Vương

Ngày	49,000 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-5.7%	-8.2%

DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
Q4/25	Q4/25	Q4/25
245	97.8	79.0
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.0 19.4%	QoQ: ▼23.2 -19.2%	QoQ: ▼17.6 -18.3%
YoY: ▼30.0 -11.0%	YoY: ▼64.2 -39.6%	YoY: ▼52.0 -39.7%

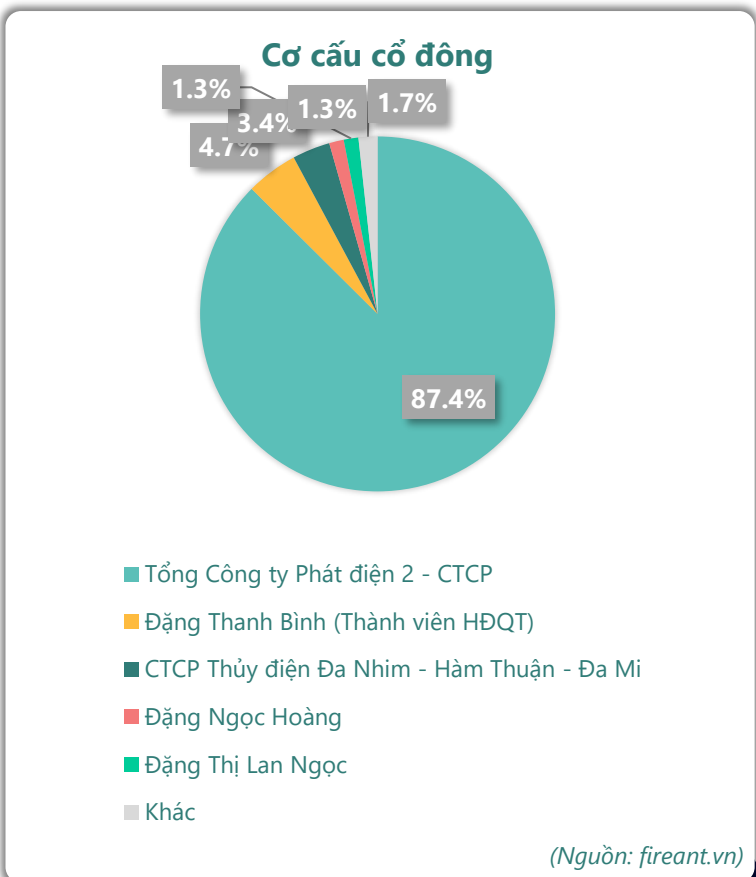
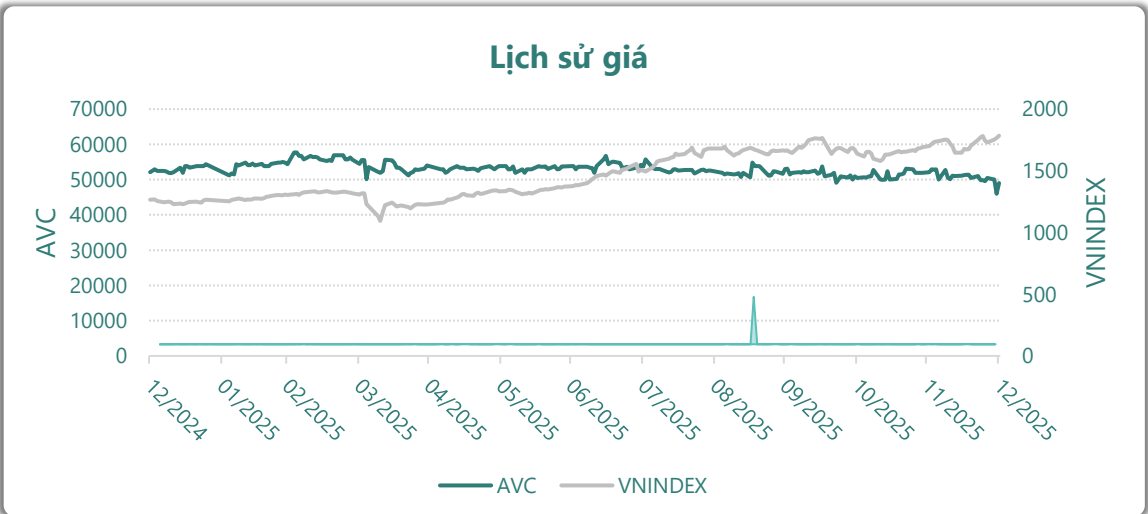
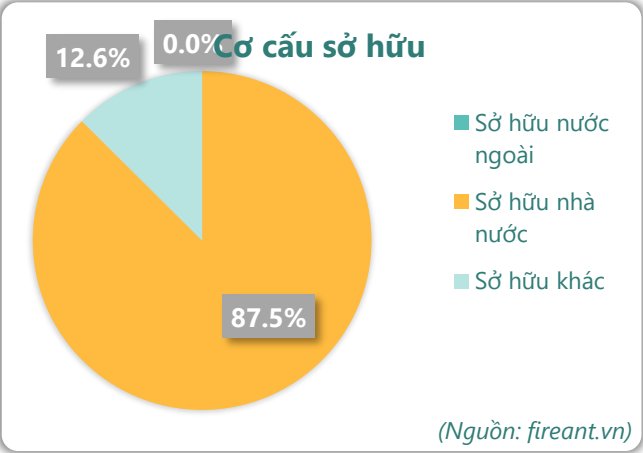
DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
2025	2025	2025
726	348	281
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -3.4%	YoY: ▼19.0 -5.1%	YoY: ▼16.0 -5.6%

Tỷ suất lãi EBIT	ROE
2025	2025
48.0%	24.5%
YoY: +/-▼ 1.2%	YoY: +/-▼ 0.2%

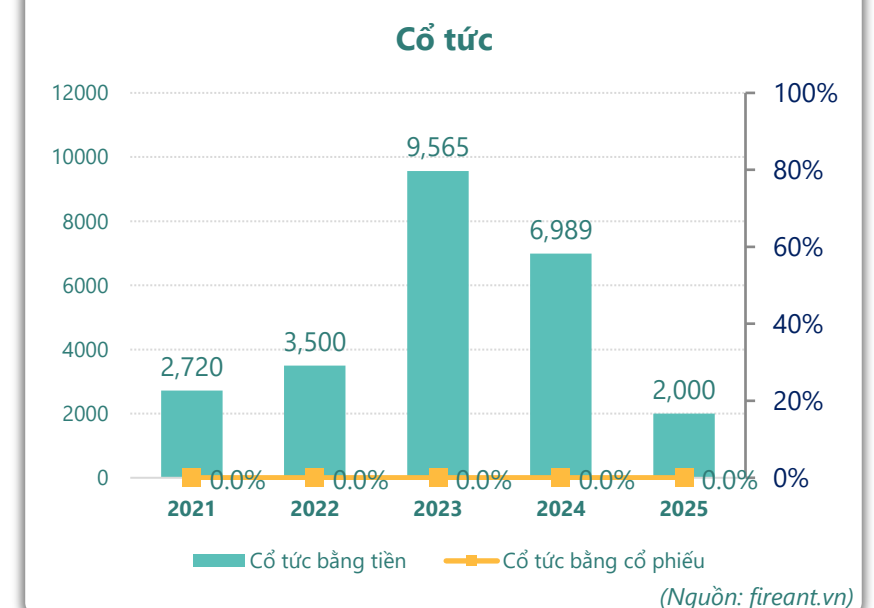
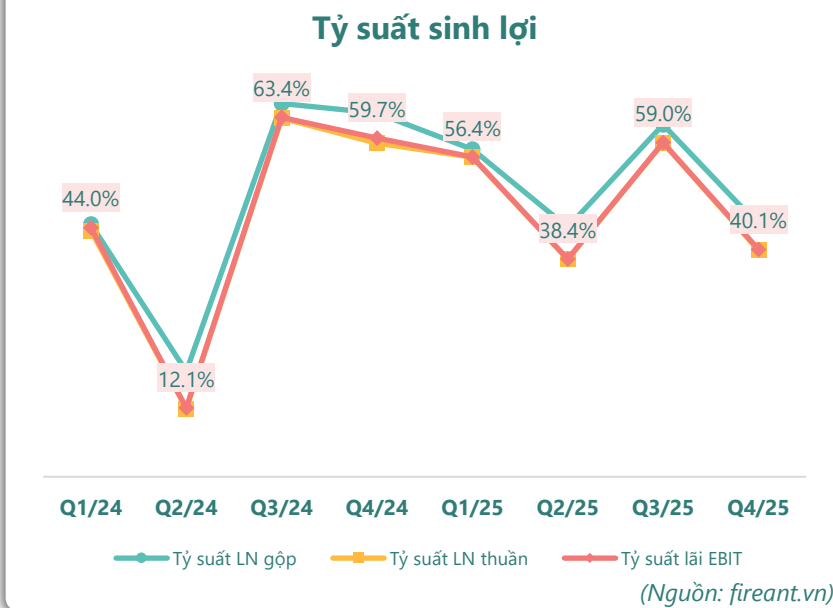
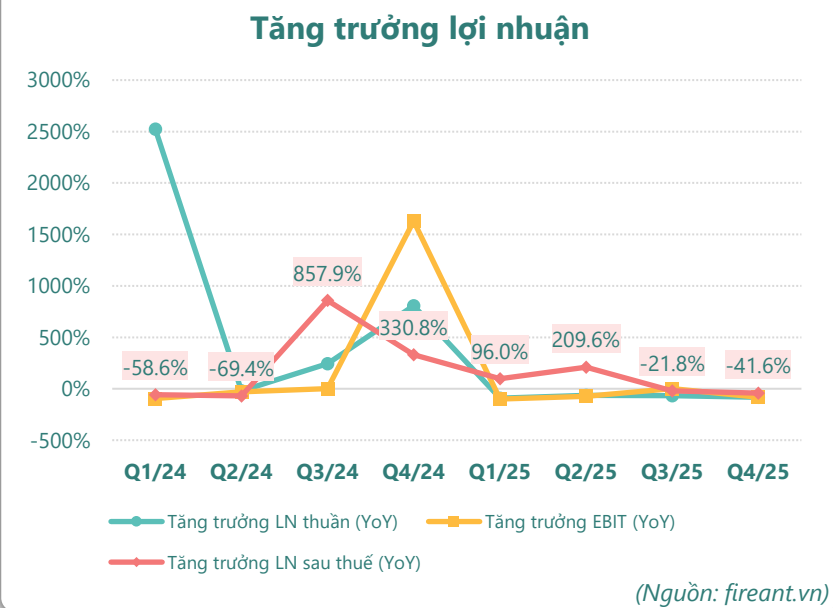
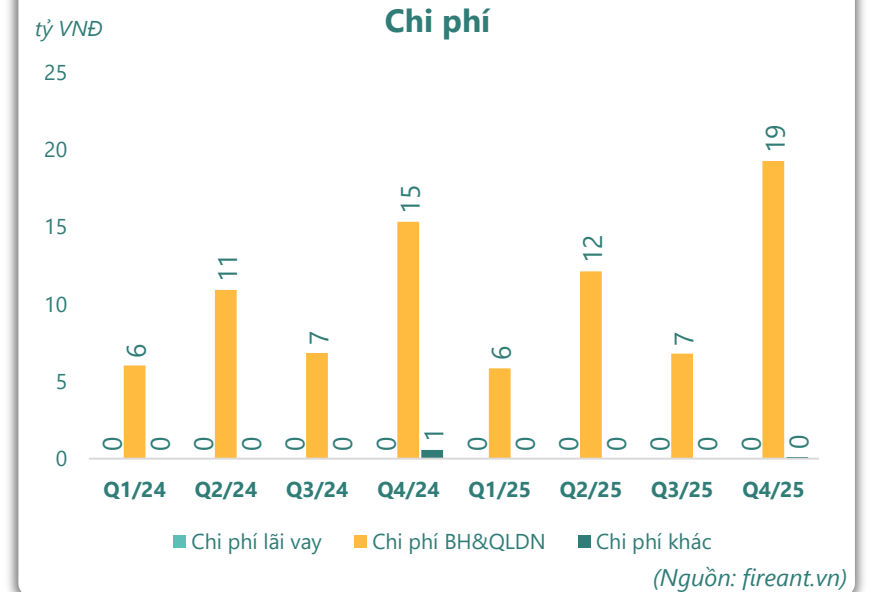
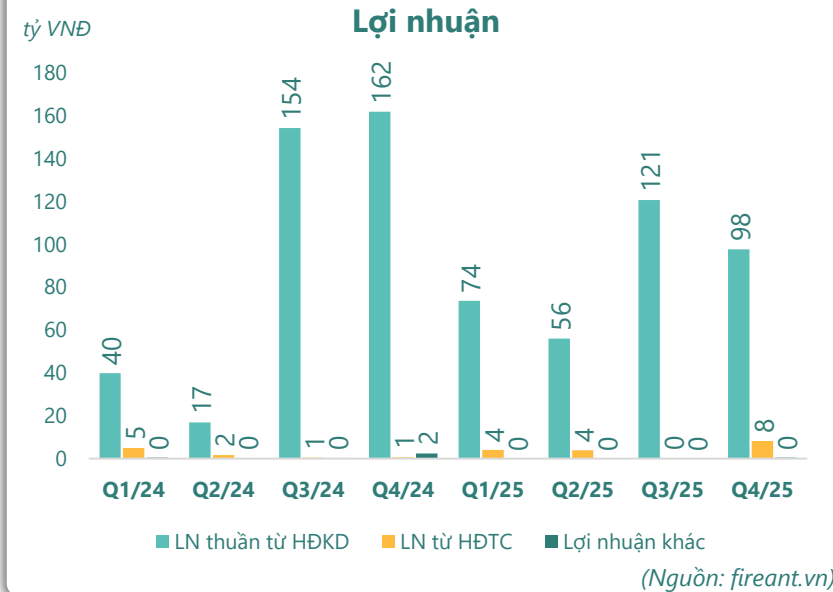
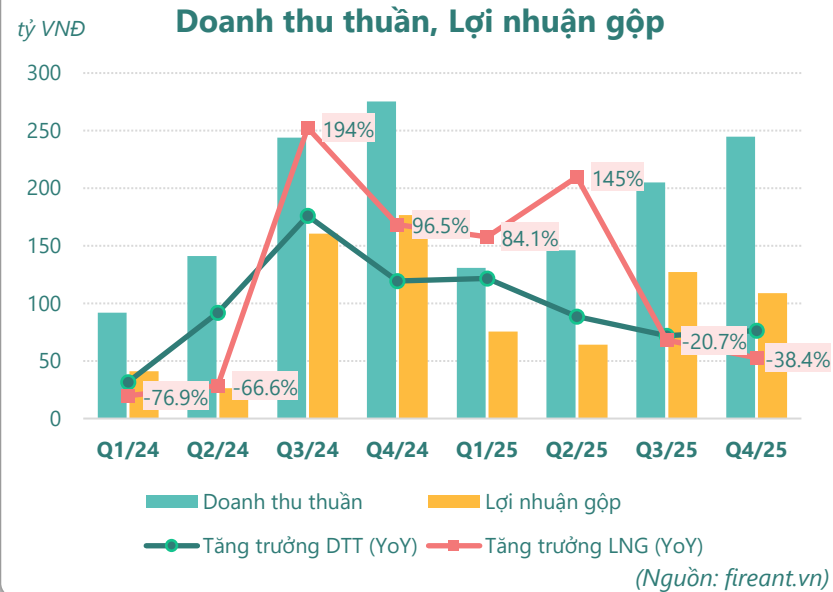
DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
2025	2025	2025
726	348	281
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -3.4%	YoY: ▼19.0 -5.1%	YoY: ▼16.0 -5.6%

Tỷ suất lãi EBIT	ROE
2025	2025
48.0%	24.5%
YoY: +/-▼ 1.2%	YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	46,000 - 57,710
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,678
Số lượng CPLH (CP)	75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	595
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	3,740
P/E	13.1



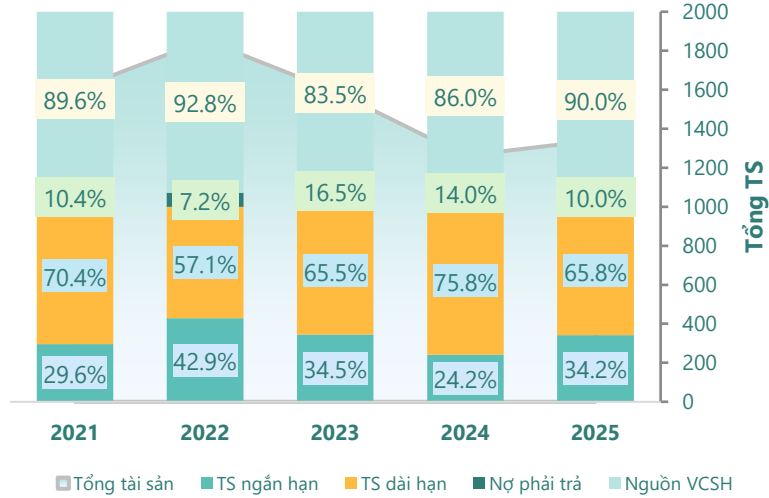
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

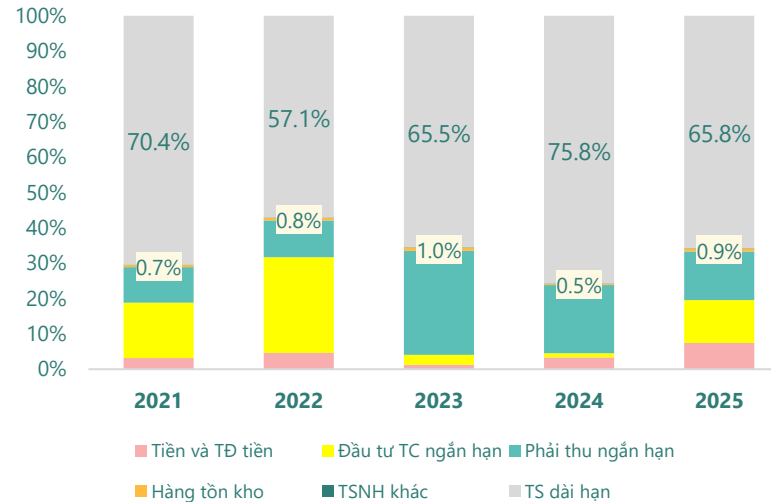
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

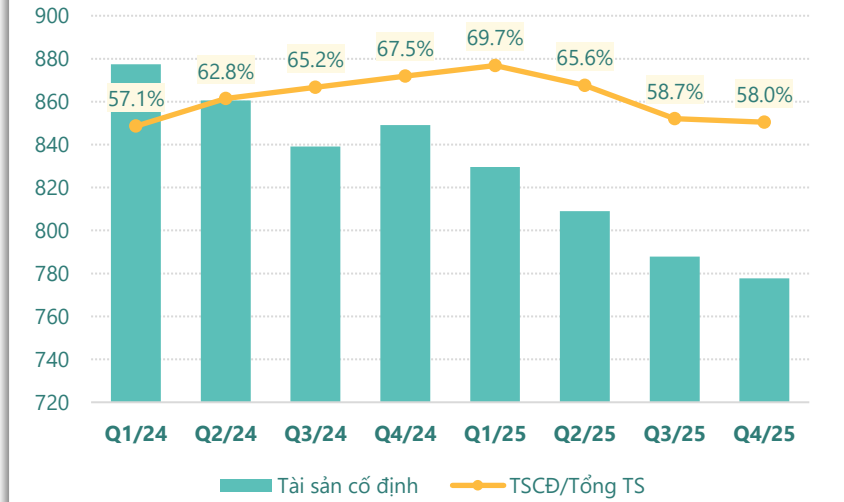
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

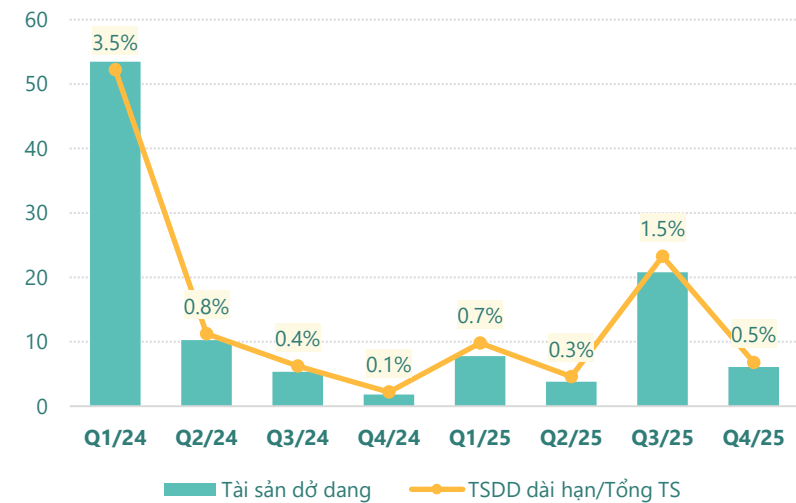
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

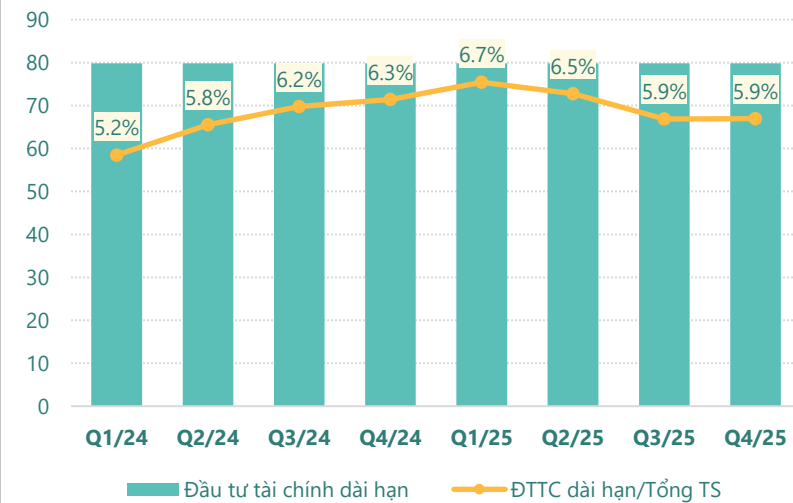
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

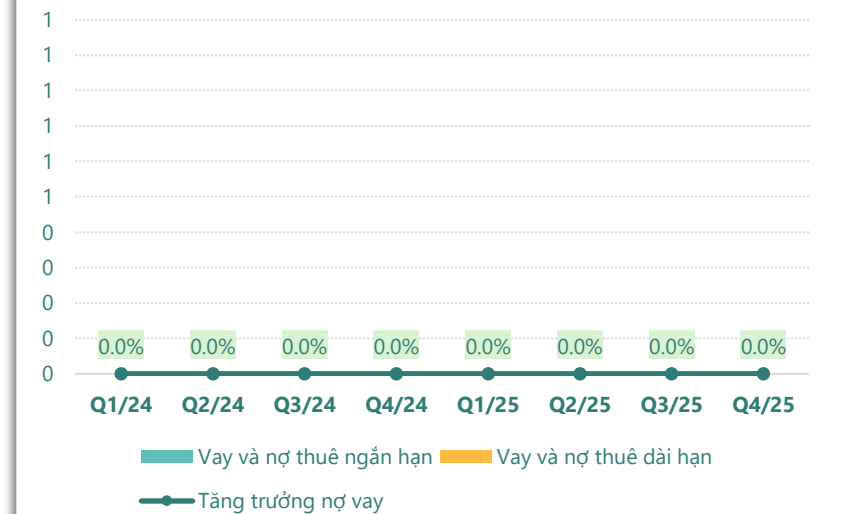
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

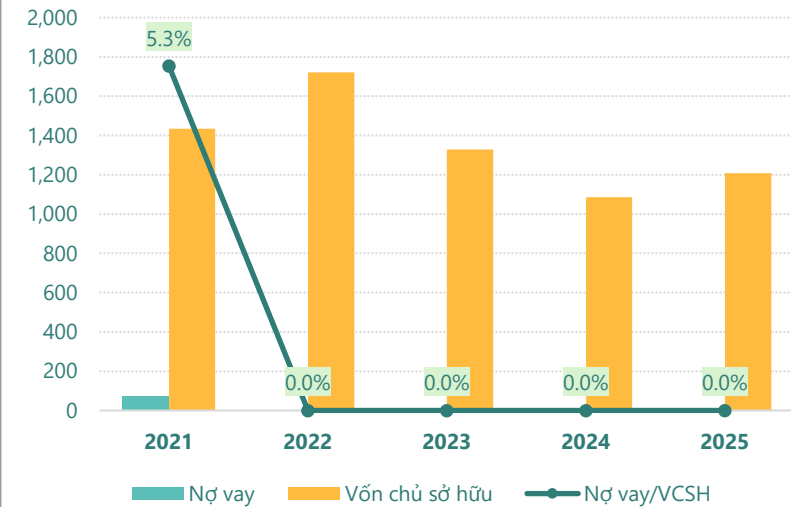


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

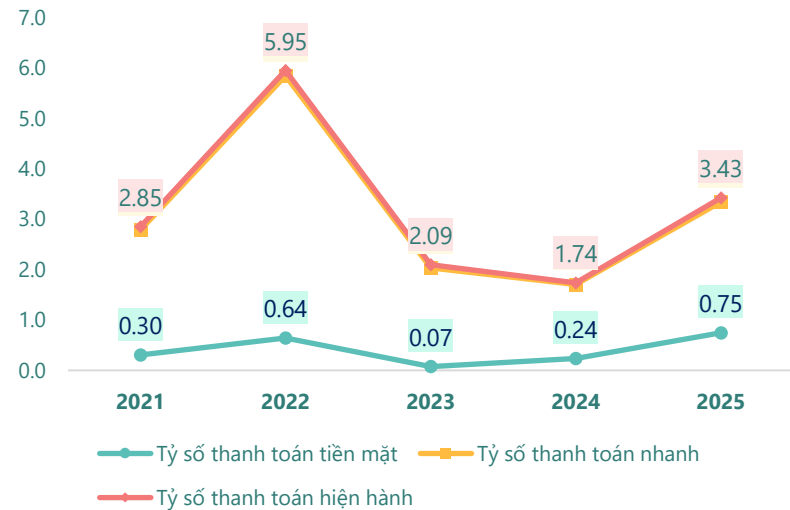
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



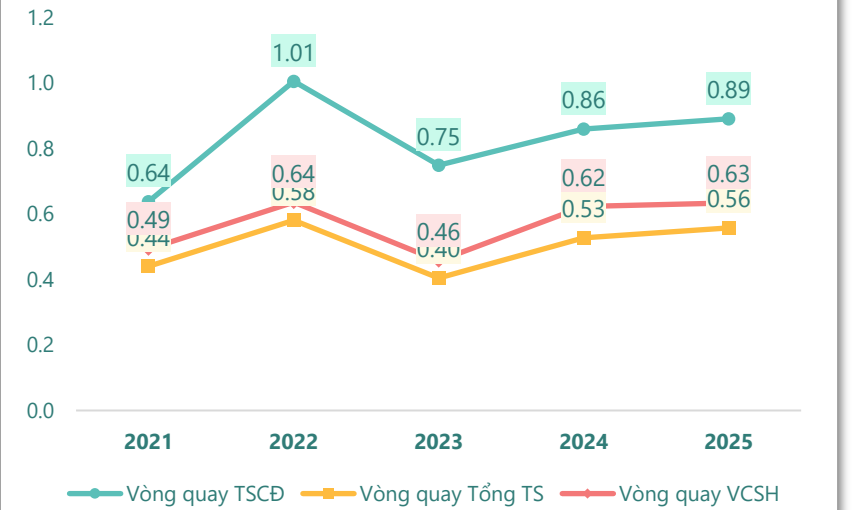
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



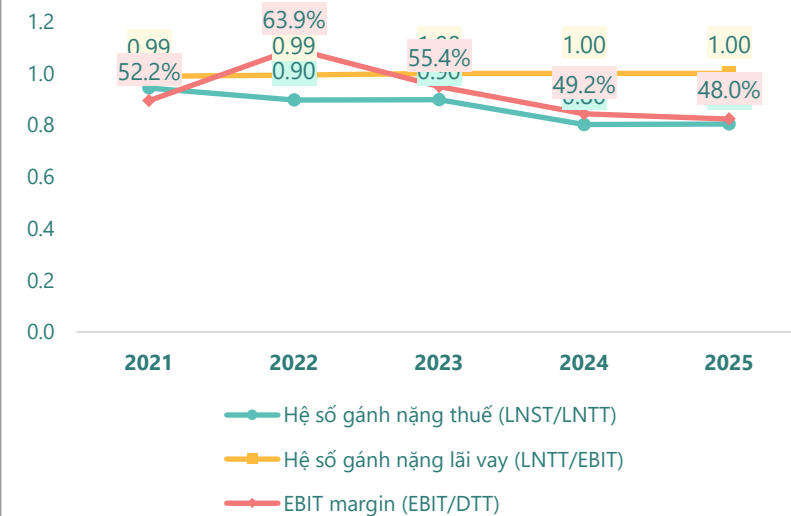
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



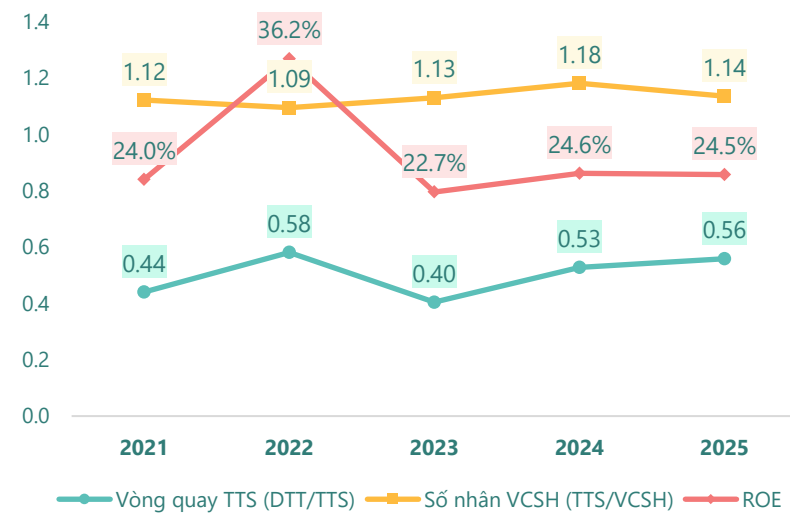
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



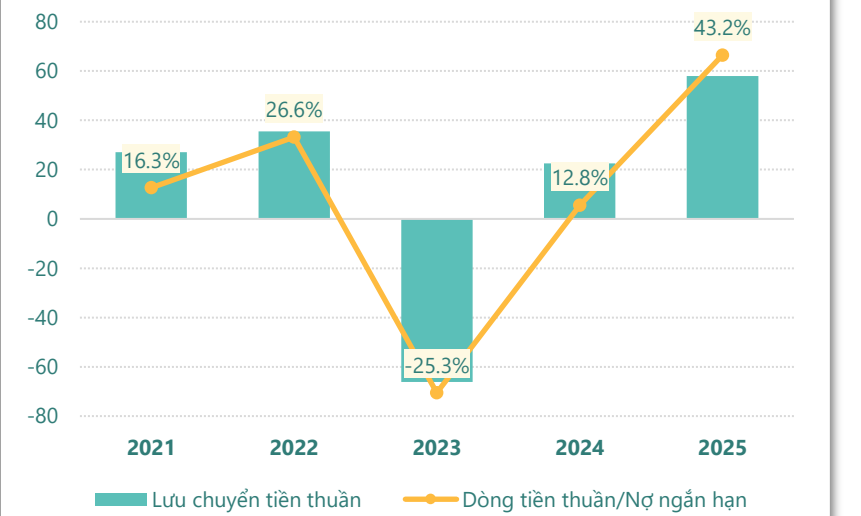
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	245	275	-11.0%	726	752	-3.4%
Giá vốn hàng bán	136	98.6	37.9%	351	350	0.2%
Lợi nhuận gộp	109	177	-38.5%	376	403	-6.6%
Doanh thu HĐTC	8.26	0.67	1132%	16.5	7.84	110%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	19.3	15.4	25.3%	44.1	43.4	1.7%
LN thuần từ HĐKD	97.8	162	-39.6%	348	367	-5.1%
Lợi nhuận khác	0.41	2.47	-83.3%	0.63	3.47	-81.9%
LN trước thuế	98.2	164	-40.1%	349	370	-5.8%
Lợi nhuận sau thuế	79.0	131	-39.7%	281	297	-5.6%
LNST của CĐ cty mẹ	79.0	131	-39.7%	281	297	-5.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	175	76.7	145	143	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	87.0	0.25	-63.5	-43.1	-104	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-210	-168	-34.7	-59.4	0	-112
Tiền đầu kỳ	57.0	34.8	42.1	20.6	63.3	103
Lưu chuyển tiền thuần	-22.2	7.30	-21.5	42.7	39.5	-2.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.8	42.1	20.6	63.3	103	100

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,342	1,261	6.4%
Tài sản ngắn hạn	459	306	50.3%
Tiền và tương đương tiền	100	42.1	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	15.0	980%
Phải thu ngắn hạn	185	243	-23.8%
Hàng tồn kho	11.7	5.69	106%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.15	377%
Tài sản dài hạn	882	956	-7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	778	853	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.08	1.83	232%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.7	20.9	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	176	-23.8%
Nợ ngắn hạn	134	176	-23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	11.5	8.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,208	1,085	11.3%
Vốn chủ sở hữu	1,208	1,085	11.3%
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

